

## **Công ty Cổ phần Bibica**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

# Công ty Cổ phần Bibica

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”). Bibica Miền Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Bibica

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60820469/17065633

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

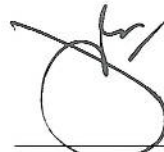
Tuy không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 7 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày về việc một phần nhà xưởng và dây chuyền sản xuất của Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”), công ty con của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn ngày 15 tháng 5 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Bibica Miền Đông đang ghi nhận một khoản phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (“PVI”) với số tiền là 142.060.978.241 VNĐ liên quan đến các chi phí mua mới tài sản cố định và chi phí khôi phục và sửa chữa nhà xưởng và dây chuyền sản xuất. Cho đến ngày của báo cáo này, Bibica Miền Đông và PVI vẫn chưa đi đến thống nhất về số tiền bồi thường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền bồi thường trên sẽ được chi trả toàn bộ bởi PVI theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 6 năm 2010. Thêm vào đó, vào ngày 31 tháng 7 năm 2012, Bibica Miền Đông cũng đã đệ trình đơn kiện PVI lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) để giải quyết việc bồi thường này. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định do Tòa án chưa có phán quyết cuối cùng tại ngày của báo cáo này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc bồi hoàn bảo hiểm đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc bồi hoàn bảo hiểm đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 8 năm 2013.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1575-2013-004-1



Tô Phương Vũ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2267-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>432.451.375.902</b>	<b>449.825.587.383</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>166.529.145.386</b>	<b>151.707.165.726</b>
111	1. Tiền		36.327.549.120	36.637.251.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.201.596.266	115.069.914.490
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.918.540.332</b>	<b>16.814.849.332</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.897.513.746	19.897.513.746
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.978.973.414)	(3.082.664.414)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>167.803.506.128</b>	<b>190.694.002.290</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	23.508.466.396	45.620.756.135
132	2. Trả trước cho người bán		1.090.387.468	398.060.568
135	3. Các khoản phải thu khác	7	149.593.005.467	150.715.753.889
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(6.388.353.203)	(6.040.568.302)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>90.000.631.678</b>	<b>87.595.585.182</b>
141	1. Hàng tồn kho		92.603.799.272	90.251.456.778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.603.167.594)	(2.655.871.596)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.199.552.378</b>	<b>3.013.984.853</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.435.836.627	2.554.734.730
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.790.939.003	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		797.172.660	24.732.746
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.175.604.088	434.517.377
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>335.957.642.498</b>	<b>357.230.720.675</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>320.377.677.707</b>	<b>339.988.129.671</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	284.749.882.787	304.232.125.541
222	Nguyên giá		576.811.118.809	577.464.478.101
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(292.061.236.022)	(273.232.352.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.220.974.613	1.425.368.987
228	Nguyên giá		4.065.288.785	4.065.288.785
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.844.314.172)	(2.639.919.798)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	34.406.820.307	34.330.635.143
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.579.964.791</b>	<b>17.242.591.004</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.439.216.343	16.445.873.110
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	108.748.448	796.717.894
268	3. Tài sản dài hạn khác		32.000.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>768.409.018.400</b>	<b>807.056.308.058</b>






**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	435.455.336.441	378.890.442.251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(4.265.197.685)	(3.706.351.550)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	431.190.138.756	375.184.090.701
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(293.759.978.356)	(274.070.010.512)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		137.430.160.400	101.114.080.189
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.630.771.777	741.081.418
22	7. Chi phí tài chính	21	(55.893.043)	9.579.696
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(24.747.516)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(95.314.600.785)	(75.796.607.217)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(24.122.513.595)	(19.848.721.264)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.567.924.754	6.219.412.822
31	11. Thu nhập khác	23	1.573.465.652	1.741.072.609
32	12. Chi phí khác	23	(935.912.391)	(1.565.297.969)
40	13. Lợi nhuận khác	23	637.553.261	175.774.640
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		23.205.478.015	6.395.187.462
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(3.627.166.309)	(1.846.959.706)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(687.969.446)	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		18.890.342.260	4.548.227.756
70	18. Lãi trên cổ phiếu	26		
	- Lãi cơ bản		1.225	295
	- Lãi suy giảm		1.225	295

  
Phạm Thị Thanh Hương  
Người lập

  
Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng

  
Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2014

**BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>23.205.478.015</b>	<b>6.395.187.462</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		19.614.390.344	19.819.302.253
03	Các khoản dự phòng		191.389.899	(3.052.708.786)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.2	(88.092.147)	-
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.503.095.018)	1.868.067.264
06	Chi phí lãi vay	21	-	24.747.516
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>38.420.071.093</b>	<b>25.054.595.709</b>
09	Giảm các khoản phải thu		19.165.381.110	30.699.045.442
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.352.342.494)	18.215.314.819
11	Giảm các khoản phải trả		(51.220.864.299)	(66.330.261.139)
12	Giảm chi phí trả trước		1.125.554.870	1.901.023.185
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(24.747.516)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(9.621.337.983)	(6.175.413.874)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	222.518.733
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(344.313.369)	(1.134.331.877)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.827.851.072)</b>	<b>2.427.743.482</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(76.185.164)	(7.117.886.791)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	150.000.000
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		15.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.329.343.567
27	Lãi tiền gửi nhận được		4.575.341.802	716.928.827
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>19.499.156.638</b>	<b>(4.921.614.397)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được		-	430.721.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(495.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>(64.279.000)</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		14.671.305.566	(2.558.149.915)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.707.165.726	49.471.255.612
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		150.674.094	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		166.529.145.386	46.913.105.697



Phạm Thị Thanh Hương  
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”). Bibica Miền Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.676 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.882).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

##### *Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng*

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

##### *Chi phí thuê đất dài hạn*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.9 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.14 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.15 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	155.583.842	173.178.703
Tiền gửi ngân hàng	36.171.965.278	36.464.072.533
Các khoản tương đương tiền	130.201.596.266	115.069.914.490
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>166.529.145.386</b>	<b>151.707.165.726</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết (*)	4.897.513.746	4.897.513.746
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	15.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.897.513.746</b>	<b>19.897.513.746</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.978.973.414)	(3.082.664.414)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.918.540.332</b>	<b>16.814.849.332</b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	15.750	684.881.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	90.771	2.305.557.333
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	2	71.672	2	71.672
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	34.832	766.727.922	30.289	766.727.922
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	41.134	975.259.756	41.134	975.259.756
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	8	467.558	8	467.558
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	9.726	164.448.732	9.726	164.448.732
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	2	99.773	2	99.773
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.225</b>	<b>4.897.513.746</b>	<b>187.682</b>	<b>4.897.513.746</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	21.350.103.316	45.369.869.355
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	2.158.363.080	250.886.780
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.508.466.396</b>	<b>45.620.756.135</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.878.934.042)	(1.301.149.141)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>21.629.532.354</b>	<b>44.319.606.994</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Giá trị tổn thất và chi phí khôi phục nhà máy và dây chuyền sản xuất (*)	142.060.978.241	142.060.978.241
Phải thu từ Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	4.509.419.161	4.739.419.161
Thuế nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu	991.223.179	1.091.729.549
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	444.005.404	508.472.222
Khác	1.587.379.482	2.315.154.716
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.593.005.467</b>	<b>150.715.753.889</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.509.419.161)	(4.739.419.161)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>145.083.586.306</b>	<b>145.976.334.728</b>

(\*) Số tiền này bao gồm giá trị tổn thất, chi phí sửa chữa và khôi phục một phần nhà máy và dây chuyền sản xuất của Bibica Miền Đông đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào ngày 15 tháng 5 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng số tiền này sẽ được bồi thường toàn bộ bởi Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 6 năm 2010. Liên quan đến số tiền này, Bibica Miền Đông đã gửi Công văn số 00577/BBC ngày 5 tháng 6 năm 2012 đến PVI đề nghị thanh toán cũng như đã có nhiều cuộc thảo luận với PVI, nhưng chưa đi đến thống nhất về giá trị bồi thường. Ngoài ra, Bibica Miền Đông cũng đã tiến hành các thủ tục và gửi đơn khởi kiện lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") vào ngày 31 tháng 7 năm 2012. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án vẫn đang trong thời gian xem xét hồ sơ để xử lý và bản án chính thức chưa được phát hành, do vậy, kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm	46.108.863.639	31.571.875.895
Nguyên liệu, vật liệu	36.694.201.375	50.813.871.425
Công cụ, dụng cụ	6.338.204.075	6.741.667.269
Hàng mua đang đi đường	2.098.578.480	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.363.951.703	1.124.042.189
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.603.799.272</b>	<b>90.251.456.778</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.603.167.594)	(2.655.871.596)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>90.000.631.678</b>	<b>87.595.585.182</b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	2.655.871.596	2.253.355.401
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	55.048.738
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(52.704.002)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.603.167.594</b>	<b>2.308.404.139</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công cụ, dụng cụ	1.438.847.469	1.718.477.975
Phí bảo hiểm	383.333.649	336.723.403
Chi phí khác	613.655.509	499.533.352
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.435.836.627</b>	<b>2.554.734.730</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho nhân viên	1.164.793.891	387.012.236
Tài sản ngắn hạn khác	10.810.197	47.505.141
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.175.604.088</b>	<b>434.517.377</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
VNĐ						
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	124.725.894.314	429.618.538.149	12.541.985.137	10.394.365.342	183.695.159	577.464.478.101
Bán, thanh lý	-	-	(464.138.476)	(189.220.816)	-	(653.359.292)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	124.725.894.314	429.618.538.149	12.077.846.661	10.205.144.526	183.695.159	576.811.118.809
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	2.774.037.455	102.518.194.288	1.532.324.950	3.064.304.060	-	109.888.860.753
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	(42.963.934.401)	(216.620.423.583)	(7.291.320.750)	(6.263.249.760)	(93.424.066)	(273.232.352.560)
Khấu hao trong kỳ	(3.125.432.886)	(15.131.335.218)	(659.921.582)	(481.257.222)	(12.049.062)	(19.409.995.970)
Bán, thanh lý	-	-	391.891.692	189.220.816	-	581.112.508
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	(46.089.367.287)	(231.751.758.801)	(7.559.350.640)	(6.555.286.166)	(105.473.128)	(292.061.236.022)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	81.761.959.913	212.998.114.566	5.250.664.387	4.131.115.582	90.271.093	304.232.125.541
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	78.636.527.027	197.866.779.348	4.518.496.021	3.649.858.360	78.222.031	284.749.882.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>256.080.000</u>	<u>3.809.208.785</u>	<u>4.065.288.785</u>
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	(2.639.919.798)	(2.639.919.798)
Khấu trừ trong kỳ	-	(204.394.374)	(204.394.374)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	(2.844.314.172)	(2.844.314.172)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>256.080.000</u>	<u>1.169.288.987</u>	<u>1.425.368.987</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>256.080.000</u>	<u>964.894.613</u>	<u>1.220.974.613</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí thuê đất và các chi phí xây dựng nhà máy ở tỉnh Hưng Yên	30.619.907.593	30.543.722.429
Phần mềm ERP	3.786.912.714	3.786.912.714
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.406.820.307</u></b>	<b><u>34.330.635.143</u></b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	7.958.744.848	8.078.425.221
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	2.060.368.855	2.006.332.073
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.931.684.353	2.249.408.358
Trả trước tiền thuê đất	1.585.631.308	1.728.797.183
Khác	1.902.786.979	2.382.910.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.439.216.343</u></b>	<b><u>16.445.873.110</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng	2.348.801.984	7.864.630.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	1.171.969.442	7.166.141.116
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.651.762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.520.771.426</u></b>	<b><u>15.140.423.415</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng	18.788.052.968	27.067.380.126
Chi phí lương và thưởng	16.817.231.011	20.840.941.801
Chi phí quảng cáo	3.725.481.357	3.421.855.092
Chi phí vận chuyển	2.742.760.000	7.597.277.544
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng của chương trình Tết Nguyên Đán	-	14.952.820.311
Khác	3.385.388.138	1.572.616.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.458.913.474</u></b>	<b><u>75.452.891.862</u></b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ứng trước từ PVI (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
Thu từ thanh lý tài sản bị hư hại do hỏa hoạn phải trả PVI	2.585.740.365	2.585.740.365
Kinh phí công đoàn	894.467.708	839.206.326
Khác	1.456.177.546	1.469.386.128
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.936.385.619</u></b>	<b><u>39.894.332.819</u></b>

(\*) Đây là một phần khoản tiền bồi hoàn bảo hiểm thu trước từ PVI (Thuyết minh số 7).

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	154.207.820.000	302.726.583.351	85.330.469.603	11.562.431.382	25.225.238.289	579.052.542.625
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.548.227.756	4.548.227.756
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	154.207.820.000	302.726.583.351	85.330.469.603	11.562.431.382	29.773.466.045	583.600.770.381
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	34.967.359.716	594.881.031.203
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	18.890.342.260	18.890.342.260
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	53.857.701.976	613.771.373.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Vào ngày 30 tháng 6	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>

**19.3 Cổ phiếu**

	<u>Số cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>435.455.336.441</b>	<b>378.890.442.251</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	435.455.336.441	378.890.442.251
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.265.197.685)</b>	<b>(3.706.351.550)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.189.381.814)	(3.706.351.550)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(2.075.815.871)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>431.190.138.756</b></u>	<u><b>375.184.090.701</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	4.456.239.184	666.791.057
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.092.147	-
Lợi nhuận, cổ tức được chia	54.635.800	50.137.770
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.804.646	24.152.591
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.630.771.777</u></b>	<b><u>741.081.418</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.893.043	150.380.654
Lỗ do bán các khoản đầu tư	-	2.731.049.002
Chi phí lãi vay	-	24.747.516
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.915.756.868)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>55.893.043</u></b>	<b><u>(9.579.696)</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Nguyên liệu, vật liệu	184.984.980.934	176.665.594.792
Chi phí nhân công	110.162.502.403	87.503.433.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.435.219.055	85.727.008.118
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	19.614.390.344	19.819.302.253
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>413.197.092.736</u></b>	<b><u>369.715.338.993</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.573.465.652</b>	<b>1.741.072.609</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	811.982.005	938.498.818
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	649.347.031	618.574.813
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	150.000.000
Khác	112.136.616	33.998.978
<b>Chi phí khác</b>	<b>(935.912.391)</b>	<b>(1.565.297.969)</b>
Giá trị phế liệu	(177.765.550)	(724.228.476)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(72.246.784)	(3.947.089)
Khác	(685.900.057)	(837.122.404)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>637.553.261</b>	<b>175.774.640</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ:

Hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông, Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Bibica Miền Đông được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.627.166.309	1.846.959.706
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	687.969.446	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.315.135.755</b>	<b>1.846.959.706</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>23.205.478.015</b>	<b>6.395.187.462</b>
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị và chi phí không được trừ	225.934.404	499.956.626
Lợi nhuận nội bộ thuần chưa thực hiện	180.474.592	(299.907.139)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(117.718.000)	-
Cổ tức nhận được	(54.635.800)	(50.137.770)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>23.439.533.211</b>	<b>6.545.099.179</b>
Thuế TNDN hiện hành ước tính	3.627.166.309	1.368.937.050
Thuế TNDN của các năm trước theo Biên bản quyết toán thuế	-	478.022.656
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>3.627.166.309</b>	<b>1.846.959.706</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.166.141.116	4.067.927.822
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.621.337.983)	(6.175.413.874)
<b>Thuế TNDN phải trả (trả thừa) cuối kỳ (Thuyết minh số 15)</b>	<b>1.171.969.442</b>	<b>(260.526.346)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	108.748.448	796.717.894	(687.969.446)	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>108.748.448</b>	<b>796.717.894</b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(687.969.446)</b>	<b>-</b>

**25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	7.295.903.057
		Phí nhượng quyền	900.905.269

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Nhóm Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.

Phí tên và nhãn hiệu thương mại trả cho Lotte Confectionary Co., Ltd được tính trên 1,5% doanh thu theo thỏa thuận trong Hợp đồng ký ngày 16 tháng 9 năm 2009.

Khoản phải thu với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	2.158.363.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>1.823.852.681</u>	<u>1.063.312.530</u>

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	18.890.342.260	4.548.227.756
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	<u>15.420.782</u>	<u>15.420.782</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.225	295
- Lãi suy giảm	1.225	295

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Dưới 1 năm	1.169.744.612	1.158.218.539
Từ 1 năm đến 5 năm	4.678.978.448	4.632.874.158
Trên 5 năm	<u>43.442.218.895</u>	<u>43.618.275.558</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>49.290.941.955</b></u>	<u><b>49.409.368.255</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty không sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

***Tiền gửi ngân hàng***

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 6 và 7, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>21.629.532.354</u>	<u>11.855.300.991</u>	<u>8.651.905.980</u>	<u>436.688.421</u>	<u>685.636.962</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>44.319.606.994</u>	<u>22.461.476.498</u>	<u>20.761.392.416</u>	<u>803.686.741</u>	<u>293.051.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản phải trả ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
Phải trả người bán	55.193.186.453	-	55.193.186.453
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	85.395.299.093	1.854.616.000	87.249.915.093
	<b><u>140.588.485.546</u></b>	<b><u>1.854.616.000</u></b>	<b><u>142.443.101.546</u></b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải trả người bán	68.005.785.459	-	68.005.785.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	115.347.224.681	1.470.616.000	116.817.840.681
	<b><u>183.353.010.140</u></b>	<b><u>1.470.616.000</u></b>	<b><u>184.823.626.140</u></b>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản phải trả đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các nhà cung cấp hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2014 ngày 16 tháng 7 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đó, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi sẽ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế với số tiền lần lượt là 21.887.219.476 VNĐ, 2.244.008.771 VNĐ và 2.244.008.771 VNĐ. Ngoài ra, tỷ lệ chi trả cổ tức sẽ được chi trả ở mức 12% hay tổng cộng là 18.504.938.400 VNĐ.

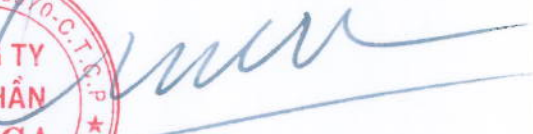
Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Thanh Hương  
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng

Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014